TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 20/6/2023
V/v tranh chấp: "*Xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: + Bà Lưu Thị Thu Thủy;

+ Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 22/2023/TLPT-HNGĐ ngày 22/5/2023 về việc tranh chấp: "*Xin ly hôn, chia tài sản chung*"

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 45/2023/HNGĐ-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 597/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn: Lê Văn T, sinh năm 1963*. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông T : Luật sư Trần Thị Kim P - Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh T. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn V, huyện G, Tiền Giang.

- *Bị đơn: Nguyễn Thị M, sinh năm 1967*. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ngân hàng N chi nhánh huyện G – Phòng G. (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Anh Lê Hoàng V, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp K, xã Đ, huyện G, Tiền Giang

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

**Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Ông và bà Nguyễn Thị M sống chung với nhau từ năm 1985, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, cự cãi, do bà M ghen tuông. Ông và bà M đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, nay tình cảm giữa ông và bà M không thể hàn gắn lại được nên nay ông yêu cầu được ly hôn với bà M.

-Về con chung: có 02 con chung gồm: Lê Thị Thu L, sinh năm 1986. Lê Hoàng V, sinh năm 1988. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

-Về tài sản chung: có căn nhà cấp 4 cất trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do bà Nguyễn Thị M đại diện đứng tên.

Nay ông T yêu cầu:

- Về hôn nhân: Ông T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

- Về tài sản chung: Ông T yêu cầu chia đôi tài sản chung giữa ông T và bà Nguyễn Thị M gồm: nhà và thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Về nợ chung: không có.

****Bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:***

Bà và ông Lê Văn T sống chung với nhau vào năm 1985, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ cự cãi, do ông T có quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

- Về hôn nhân: Ông T yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý ly hôn lý do lớn tuổi không muốn ly hôn, đã có sui gia.

- Về con chung: có 02 con chung tên Lê Thị Thu L, sinh năm 1986 và Lê Hoàng V, sinh năm 1988. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: có căn nhà nằm trên với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang. Căn nhà này do vợ chồng ông bà cất, sau đó tu bổ thêm như hiện nay, có thêm phần khác như tô nhà dưới dán gạch nhà dưới đóng la phong, lát gạch nền nhà dưới. Còn đối với thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang là tài sản riêng của bà nên bà không đồng ý chia đất.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của ông T thì bà có ý kiến:

-Về hôn nhân: Bà không đồng ý lý hôn do đã lớn tuổi, có sui gia.

- Về con chung: có 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: bà không đồng ý chia căn nhà do muốn để lại cho con, còn thửa đất số 83 là tài sản riêng của bà.

- Về nợ chung: không có.

- Về nợ riêng: Bà có nợ hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện G – Phòng G, bà vay số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), bà vay số tiền này để cho con trai tên Lê Hoàng V, sinh năm 1988, ở chung nhà để cho con làm ăn. Nên nợ này tự bà trả, bà không yêu cầu ông T cùng trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ngân hàng N chi nhánh huyện G trình bày:

- Ngân hàng không tham gia tố tụng và xin phép được vắng mặt trong suốt thời gian xét xử vụ án. Lý do tài sản đang thế chấp vay vốn tại ngân hàng A chi nhánh G đang là tài sản riêng của bà M không liên quan đến tài sản chung đang tranh chấp, phân chia tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng V trình bày:

Anh là con của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị M, đối với phần căn nhà và đất ông T yêu cầu chia thì anh có ý kiến sau: Anh không đồng ý do cha mẹ anh là ông T và bà M chỉ có một căn nhà và miếng đất thửa số 83 này, anh là con trai đã có gia đình đang ở trên căn nhà và đất này nên để lại cho gia đình anh và bà M là mẹ anh ở, ông T muốn về ở thì anh không ngăn cản, anh không đồng ý bà M hoàn tiền giá trị cho ông T. Lý do anh và bà M không có tiền để hoàn căn nhà và đất này là tài sản riêng của bà M, số tiền là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) nợ ngân hàng là nợ của anh và bà M nên ông T không có liên quan đến số nợ này. Anh xin cam đoan lời trình bày này là đúng sự thật.

*Bản án hôn nhân sơ thẩm số 45/2023/HNGĐ-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

- Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng căn nhà ở móng cột bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, ốp gạch ceramic 200 x 250, nền xi măng lát gạch ceramic 300 x 250, nền xi măng lát gạch ceramic 300 x 300,400 x 400, mái lợp tôn xi măng, trần nhựa, cửa đi chính, bằng gỗ quy cách, nhà có khu phụ nằm trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

- Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho ông T số tiền là 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu đồng) là ½ giá trị toàn bộ căn nhà nằm trên thửa đất số thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Văn T về việc yêu cầu chia thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

- Về nợ chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 24/02/2023, chị Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với nội dụng yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét: Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: là không đồng ý ly hôn và không đồng ý chia đôi căn nhà. Ông T vẫn cương quyết ly hôn. Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: ông bà đã ly thân từ 2019 đến nay nhưng không hàn gắn được tình cảm vợ chồng nên đề nghị cho ông T được ly hôn với bà M. Về tài sản chung: ông bà thống nhất tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà kiên cố cất trên thửa đất số 83, khi ly hôn ông T yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà là phù hợp. Sau cùng luật sư đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Lê Văn T khởi kiện bà Nguyễn Thị M yêu cầu xin ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng là đúng theo qui định tại điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Bà M kháng cáo không đồng ý ly hôn và chia tài sản.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông T và bà M sống chung với nhau vào năm 1985 trên cơ sở tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẩn và đã ly thân từ đó đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn yêu cầu được ly hôn. Còn bà M không đồng ý ly hôn vì đã lớn tuổi, có sui gia, bà không muốn mọi người bàn tán. Cấp sơ thẩm chấp nhận cho ông T được

ly hôn với bà M. Bà M không đồng ý. Xét thấy, ông bà xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật Hôn nhân gia đình 1986 có hiệu lực), theo điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hôn nhân thực tế. Ông bà chung sống đến năm 2019 thì ly thân, từ đó đến nay bà M cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên ông T yêu cầu ly hôn là có căn cứ được chấp nhận.

[2.2].Về tài sản chung: Ông bà xác định tài sản chung của vợ chồng là 01 căn nhà kiên cố được xây dựng trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở nông thôn và cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G do bà M đứng tên. Ly hôn ông T đồng ý giao căn nhà gắn liền với thửa đất số 83 cho bà M quản lý, sử dụng. Bà M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị ½ căn nhà cho ông. Còn thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12 diện tích 1.379,8 m^2 ông không yêu cầu chia. Xét thấy, cấp sơ thẩm đã tiến hành định giá tài sản thì tổng giá trị căn nhà là 282.100.880 đồng. Cấp sơ thẩm giao cho bà M được quyền quản lý, sử dụng căn nhà và bà M có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị căn nhà là có căn cứ phù hợp với qui định của pháp luật.

Bà M kháng cáo, nhưng bà không cung cấp thêm chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu kháng cáo của bà là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà M không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị M.

Giữ nguyên bản án Hôn nhân sơ thẩm số số 45/2023/HNGĐ-ST ngày 24/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 244, Điều 266, Điều 271,

Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 38, Điều 39, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị M.

1.2 Về tài sản chung: Giao cho bà Nguyễn Thị M được quản lý, sử dụng căn nhà ở móng cột bằng bê tông cốt thép, vách xây gạch, ốp gạch ceramic 200 x 250, nền xi măng lát gạch ceramic 300 x 250, nền xi măng lát gạch ceramic 300 x 300,400 x 400, mái lợp tôn xi măng, trần nhựa, cửa đi chính, bằng gỗ quy cách, nhà có khu phụ nằm trên thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

- Bà Nguyễn Thị M có nghĩa vụ giao cho ông T số tiền là 141.000.000 đồng (một trăm bốn mươi mốt triệu đồng) là ½ giá trị toàn bộ căn nhà nằm trên thửa đất số thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3 Đình chỉ yêu cầu của ông Lê Văn T về việc yêu cầu chia thửa đất số 83, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.379,8m^2 loại đất ở tại nông thôn và đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp K, xã Đ, huyện G, tỉnh Tiền Giang do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh T1 cấp có số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: CS 08118 cấp ngày 03/9/2020 cho bà Nguyễn Thị M đứng tên.

1.4 Về nợ chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

2/ Về án phí:

Ông T không phải chịu án phí sơ thẩm. H lại cho ông T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0006457 ngày 11/10/2022 và 3.772.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0026623 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Tiền Giang.

Bà M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà M đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0026865 ngày 24/02/2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, Tiền Giang, xem như đã thi hành xong án phí phúc thẩm.

Bà M phải chịu 7.050.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thơ.